

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38

30f
RÁC
DỊCH
AI C
VÌ
N
7.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HỒ QUỲNH HƯNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2015



Số : 316/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 25 tháng 07 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 3.333.503,19 USD # 69.403.536.416 đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” mã số 336 và “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” mã số 417 do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu là 61.151.281.948 đồng của khách hàng “Công ty Consumimport” như thuyết minh tại mục V.3 Công ty chưa hạch toán vào thu nhập trong kỳ (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba chậm trả được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba, thực tế cho thấy khả năng thu hồi khoản nợ này là chưa chắc chắn, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2015

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.358.898.153.722	1.619.019.867.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	182.152.734.133	169.698.006.123
1. Tiền	111		15.152.734.133	45.998.006.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		167.000.000.000	123.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		352.312.483.600	545.530.694.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18.171.640.000	18.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(859.156.400)	(2.440.945.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	335.000.000.000	529.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492.982.932.506	624.516.500.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	437.715.486.112	573.163.274.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.206.290.335	54.635.954.472
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.540.000.000	14.540.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	6.845.585.505	5.301.701.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(21.324.429.446)	(23.124.429.446)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	322.504.954.772	269.779.317.769
1. Hàng tồn kho	141		379.941.202.959	340.068.153.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.436.248.187)	(70.288.835.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.945.048.711	9.495.348.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.381.301.851	3.269.630.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.994.996.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	4.563.746.860	4.230.721.531
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.277.009.874	207.868.126.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.348.196.000	39.439.196.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	39.348.196.000	39.439.196.000
II. Tài sản cố định	220		113.262.267.652	119.713.901.810
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	33.784.318.283	39.656.909.649
- Nguyên giá	222		256.907.237.474	252.899.348.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.122.919.191)	(213.242.439.167)

330F
RÁC
DỊCH
AI C
VÀ
N
/T-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79.477.949.369	80.056.992.161
- Nguyên giá	228		85.426.252.499	85.426.252.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.948.303.130)	(5.369.260.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.779.294.980	5.279.903.816
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4.779.294.980	5.279.903.816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		91.652.555.571	42.200.428.981
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	34.911.555.571	34.911.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	60.821.000.000	11.519.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(4.080.000.000)	(4.230.126.590)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.695.671	1.234.695.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1.234.695.671	1.234.695.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.609.175.163.596	1.826.887.993.530

138
NG
HIỆM
VỤ T
KH K
EM
A V
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		572.212.270.391	832.502.558.997
I. Nợ ngắn hạn	310		502.808.733.975	763.099.022.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34.389.032.342	43.625.964.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.920.905.558	254.867.382.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	17.750.414.479	21.055.796.229
4. Phải trả người lao động	314		10.925.186.841	34.276.467.498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.019.254.788	23.511.193.712
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.440.386.028	23.800.531.031
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	84.350.324.439	308.964.873.549
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	31.884.544.788	31.884.544.788
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.128.684.712	21.112.268.750
II. Nợ dài hạn	330		69.403.536.416	69.403.536.416
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		69.403.536.416	69.403.536.416
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.036.962.893.205	994.385.434.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.032.056.194.994	989.478.736.322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.583.420.000	244.246.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.583.420.000	241.986.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2.260.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		61.151.281.948	74.354.261.930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.944.201.960	100.905.259.364
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.843.275.657	266.438.409.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.844.219.041	19.999.259.870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.999.056.616	246.439.149.729
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Nguồn kinh phí	431		4.906.698.211	4.906.698.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.609.175.163.596	1.826.887.993.530

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



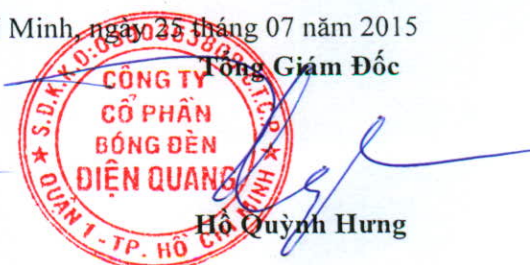
Lê Thị Kim Chi

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	357.464.931.739	592.281.045.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.436.016.879	1.826.272.906
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		355.028.914.860	590.454.773.087
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	230.482.119.650	410.128.887.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.546.795.210	180.325.885.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	65.758.256.935	59.076.810.690
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.750.808.491	26.837.478.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.424.671.229	10.359.214.308
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	42.526.422.914	87.233.054.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	18.768.602.258	35.662.485.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122.259.218.482	89.669.678.711
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.398.822.446	691.157.972
12. Chi phí khác	32	VI.8	439.575.983	173.484.438
13. Lợi nhuận khác	40		5.959.246.463	517.673.534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		128.218.464.945	90.187.352.245
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.9	28.219.408.329	19.593.980.219
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		99.999.056.616	70.593.372.026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			128.218.464.945	90.187.352.245
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.494.438.334	8.476.097.374
- Các khoản dự phòng	03		(16.384.503.609)	11.118.933.014
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.569.990.322	11.627.798.912
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.186.877.457)	(10.799.782.138)
- Chi phí lãi vay	06		2.446.171.228	10.359.214.308
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.157.683.763	120.969.613.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		135.086.539.154	90.975.074.895
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39.873.049.284)	(74.902.961.075)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(72.103.800.004)	259.542.283.298
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.111.671.311)	(1.474.026.791)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.446.171.228)	(26.437.614.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.920.527.245)	(33.623.462.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.008.945.000)	(24.145.656.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.780.058.845	310.903.249.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.542.195.340)	(3.213.102.812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.363.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(224.000.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		194.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.698.000.000	8.481.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.902.149.426	11.740.004.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		179.221.590.450	(206.992.098.452)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	133.732.719.044	568.952.378.114
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(358.347.268.154)	(629.842.135.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.932.372.175)	(20.889.485.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(237.546.921.285)	(81.779.242.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.454.728.010	22.131.908.746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	169.698.006.123	427.468.317.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	182.152.734.133	449.600.226.448

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Kim Chi

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N/A
N/T-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh **VII.8** của báo cáo tài chính.

C.T.
PHẦN
AN
TOÁN
N
T
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Riêng khoản nợ phải thu Công ty Consumimport (Cuba), theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ là chưa chắc chắn, nên quyết định ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tỷ giá đối với khoản nợ phải thu này trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung ương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	260.440.900	571.854.757
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.892.293.233	45.426.151.366
Các khoản tương đương tiền	167.000.000.000	123.700.000.000
Cộng	182.152.734.133	169.698.006.123

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh		(859.156.400)		(2.440.945.700)
- Tổng giá trị cổ phiếu		18.171.640.000		18.171.640.000
Ngân hàng Vietcombank	93.597	5.426.690.000	81.389	5.426.690.000
Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	562.500	9.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam	20.592	244.950.000	18.064	244.950.000
		-		-
		-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</i>	335.000.000.000	335.000.000.000	529.800.000.000	529.800.000.000
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	335.000.000.000	335.000.000.000	529.800.000.000	529.800.000.000
	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ	Giá trị ghi sổ
		Dự phòng		Dự phòng
c) <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- <i>Đầu tư vào công ty con</i>		(4.080.000.000)		(4.230.126.590)
+ Công ty TNHH TM DV Điện Quang	51%	34.911.555.571	51%	34.911.555.571
+ Công ty CP Phân phối Điện Quang	51%	1.530.000.000	51%	1.530.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và TM Điện Quang	51%	4.080.000.000	51%	4.080.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và XL Điện Quang	51%	3.570.000.000	51%	3.570.000.000
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100%	1.530.000.000	51%	1.530.000.000
		24.201.555.571	100%	24.201.555.571
- <i>Đầu tư vào công ty khác</i>				
+ Công ty CP Quản lý Quỹ ĐT CK Bàn Việt	58,21 CP	60.821.000.000		11.519.000.000
+ Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)	5.000.000 CP	5.821.000.000	115,19 CP	11.519.000.000

d) Các giao dịch với công ty con trong kỳ

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		437.715.486.112		573.163.274.029
- Công ty Consumimport (*)	15.634.021,79	340.587.164.695	19.666.295,13	420.465.389.879
- Các khách hàng nước ngoài	521.516,02	11.361.226.496	599.267,03	12.812.329.101
- Các khoản phải thu khách hàng khác		85.767.094.921		139.885.555.049

(*) Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên và khoản nợ này đang được phía Cuba cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

b) Phải thu khách hàng là các bên liên

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

4. Phải thu khác

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	6.845.585.505	5.301.701.601
- Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	1.768.419.860	1.768.419.860
- Phải thu người lao động	3.035.891.808	3.333.288.011
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	120.182.170	128.869.449
- Phải thu cổ tức Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	1.071.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	850.091.667	-
- Phải thu khác	-	71.124.281
b) Dài hạn	39.348.196.000	39.439.196.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	39.348.196.000	39.439.196.000
Cộng	46.193.781.505	44.740.897.601

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

3052
CỔ
HÁCH N
DỊCH
AI CHỈ
VÀ K
NA
T-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(21.324.429.446)	(23.124.429.446)
+ Công ty CP Phân phối Điện Quang	(17.719.630.579)	(17.719.630.579)
+ Công ty ĐTXD và XNK Việt Nam	(2.100.000.000)	(3.900.000.000)
+ Các khoản phải thu khác	(1.504.798.867)	(1.504.798.867)
Cộng	<u><u>(21.324.429.446)</u></u>	<u><u>(23.124.429.446)</u></u>

6. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	151.894.717.991	137.172.463.003
- Công cụ, dụng cụ	1.002.552.158	281.642.609
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.660.398.945	54.622.114.633
- Thành phẩm	126.689.561.707	108.441.042.357
- Hàng hoá	44.693.972.158	39.550.891.073
Cộng	<u><u>379.941.202.959</u></u>	<u><u>340.068.153.675</u></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57.436.248.187)	(70.288.835.906)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	322.504.954.772	269.779.317.769

13884
NG T
HIỆM HỮ
U TỬ
H KẾ
EM TC
VIỆ
HỒ

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.832.475.987	179.591.926.826	22.883.800.860	5.591.145.143	252.899.348.816
Số tăng trong kỳ	471.818.182	1.768.244.176	1.802.741.818	-	4.042.804.176
- Mua trong kỳ	471.818.182	1.768.244.176	1.802.741.818	-	4.042.804.176
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34.915.518	34.915.518
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34.915.518	34.915.518
Số dư cuối kỳ	45.304.294.169	181.360.171.002	24.686.542.678	5.556.229.625	256.907.237.474

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	25.990.336.400	166.036.203.685	17.040.307.820	4.175.591.262	213.242.439.167
Số tăng trong kỳ	1.037.010.517	6.125.345.772	2.281.697.339	471.341.914	9.915.395.542
Số giảm trong kỳ	-	-	-	34.915.518	34.915.518
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34.915.518	34.915.518
Số dư cuối kỳ	27.027.346.917	172.161.549.457	19.322.005.159	4.612.017.658	223.122.919.191

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	18.842.139.587	13.555.723.141	5.843.493.040	1.415.553.881	39.656.909.649
Tại ngày cuối kỳ	18.276.947.252	9.198.621.545	5.364.537.519	944.211.967	33.784.318.283

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

168.122.277.269



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.979.877.737	346.697.400	4.099.677.362	85.426.252.499
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.979.877.737	346.697.400	4.099.677.362	85.426.252.499
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.343.913.855	277.357.919	2.747.988.564	5.369.260.338
Số tăng trong kỳ	55.661.634	34.669.740	488.711.418	579.042.792
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.399.575.489	312.027.659	3.236.699.982	5.948.303.130
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	78.635.963.882	69.339.481	1.351.688.798	80.056.992.161
Tại ngày cuối kỳ	78.580.302.248	34.669.741	862.977.380	79.477.949.369

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
Phần mềm vi tính	3.881.142.000	3.881.142.000
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	214.545.455	214.545.455
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	683.607.525	1.184.216.361
Cộng	4.779.294.980	5.279.903.816

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.234.695.671	1.234.695.671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.234.695.671	1.234.695.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.389.032.342	34.389.032.342	43.625.964.346	43.625.964.346
- Susung lighting Co., LTD	6.039.400.870	6.039.400.870	5.927.123.736	5.927.123.736
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	1.927.062.434	1.927.062.434	11.221.916.043	11.221.916.043
- Phải trả các khách hàng khác	26.422.569.038	26.422.569.038	26.476.924.567	26.476.924.567
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1			
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
a) Phải nộp	21.055.796.229	49.311.944.407	52.617.326.157	17.750.414.479
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.009.827.478	1.800.103.146	2.209.724.332
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	15.236.407.451	15.236.407.451	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.077.752.519	28.219.408.329	34.920.527.245	13.376.633.603
- Thuế thu nhập cá nhân	456.394.210	1.832.861.069	480.253.735	1.809.001.544
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	521.649.500	8.440.080	175.034.580	355.055.000
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
b) Phải thu	4.230.721.531	12.030.574.530	12.363.599.859	4.563.746.860
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.213.449.050	12.030.574.530	12.363.599.859	4.546.474.379
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.272.481	-	-	17.272.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>		
13. Chi phí phải trả ngắn hạn				
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788		
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	2.466.605.863		
- Chi phí sửa chữa lớn	-	508.251.000		
- Chi phí bảo hộ lao động	-	3.640.000.000		
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	6.529.982.061		
- Các khoản trích trước khác	200.000.000	1.547.100.000		
Cộng	<u>9.019.254.788</u>	<u>23.511.193.712</u>		
14. Phải trả ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.557.024.658	1.417.607.840		
- Kinh phí công đoàn	1.369.246.027	-		
- Bảo hiểm xã hội	3.766.776.100	3.505.891.275		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	11.039.222.482		
- Đối tác chuyển nhằm tiền vào tài khoản tại Venezuela	-	6.000.000.000		
- Phải trả Công ty Bảo Long	1.747.339.243	1.837.809.434		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-		
Cộng	<u>8.440.386.028</u>	<u>23.800.531.031</u>		
15. Vay ngắn hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	69.011.175.461	25.464.579.705	23.792.365.364	67.338.961.120
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Tân Sơn Nhất	1.614.094.220	86.047.895.988	321.241.375.648	236.807.573.880
Ngân hàng Vietinbank CN TP.HCM	13.725.054.758	22.220.243.351	13.313.527.142	4.818.338.549
Cộng	<u>84.350.324.439</u>	<u>133.732.719.044</u>	<u>358.347.268.154</u>	<u>308.964.873.549</u>

030
TRAC
DICH
TAI C
VA
N
VT-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30/06/2015:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Phương thức đảm bảo khoản vay	Số dư nợ gốc USD	Số dư nợ gốc VND
Ngân hàng TMCP 0093/KH/14NH Ngoại Thương VN- CN và 02/HĐSDBS TP.HCM		Cầm cố + Tín chấp	3.167.829,95	69.011.175.461
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN 201500652 Tân Sơn Nhất		Tín chấp	74.092,00	1.614.094.220
Ngân hàng Vietinbank CN TP.HCM	14.871001/2014-HĐTDHM/NHC T900-DQC	Tín chấp	630.023,17	13.725.054.758
Cộng			3.871.945,12	84.350.324.439
			30/06/2015	01/01/2015
16. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			31.884.544.788	31.884.544.788
Cộng			31.884.544.788	31.884.544.788

138
DNG
HIEM
VU
PHI
EM
M T
P.F

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
 121-123-125 Hàm Nghi – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	122.653.597.120	20.064.360.347	18.973.159.036	132.273.808.318
Lãi trong năm trước							236.353.874.877
Phân phối lợi nhuận năm 2013					55.804.442.467	6.063.297.514	(80.206.994.596)
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2/2013							(21.982.279.000)
Giảm khác				(48.299.335.190)			
Số dư cuối năm	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	74.354.261.930	75.868.802.814	25.036.456.550	266.438.409.599
Số dư đầu năm nay	244.246.790.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	74.354.261.930	100.905.259.364		266.438.409.599
Chia cổ tức năm 2014	70.336.630.000						(70.336.630.000)
tăng vốn							99.999.056.616
Lãi trong kỳ này					122.038.942.596		(153.064.303.558)
Phân phối lợi nhuận năm 2014							(13.193.257.000)
Trả cổ tức bằng tiền năm 2014				(13.202.979.982)			
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	61.151.281.948	222.944.201.960	-	129.843.275.657



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	%	30/06/2015	%
			01/01/2015
Vốn góp của các đối tượng khác	100	314.583.420.000	100
Cộng	100	314.583.420.000	100
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm		244.246.790.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong năm		70.336.630.000	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		314.583.420.000	244.246.790.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		83.529.887.000	21.982.279.000
		30/06/2015	01/01/2015
d) Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		31.458.342	24.424.679
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		31.458.342	24.424.679
+ Cổ phiếu phổ thông		31.458.342	24.198.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	226.006
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2.442.400	2.442.400
+ Cổ phiếu phổ thông		2.442.400	2.442.400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		29.015.942	21.982.279
+ Cổ phiếu phổ thông		29.015.942	21.756.273
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	226.006
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
18. Nguồn kinh phí		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		4.906.698.211	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-	-
Chi sự nghiệp		-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		4.906.698.211	4.906.698.211
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại			
- USD		75.657,02	2.635,04
- EUR		1.229,53	744.458,47
- BSF		43.860,00	4.534.459,50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu hàng nội địa	331.112.826.627	292.932.783.069
- Doanh thu xuất khẩu	6.601.198.633	293.039.574.186
- Doanh thu khuyến mãi	18.512.778.413	4.785.019.290
- Doanh thu tiêu dùng nội bộ	308.182.606	278.480.690
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	929.945.460	1.245.188.758
Cộng	357.464.931.739	592.281.045.993
b) Doanh thu đối với các bên liên quan Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Hàng bán bị trả lại	2.436.016.879	1.826.272.906
Cộng	2.436.016.879	1.826.272.906
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	243.334.707.369	400.133.382.122
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	9.995.505.252
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.852.587.719)	-
Cộng	230.482.119.650	410.128.887.374
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.451.121.093	10.354.313.316
- Lãi bán các khoản đầu tư	2.301.120.000	1.519.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.071.000.000	445.468.822
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23.266.027.204	30.752.506.547
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.668.988.638	16.005.522.005
Cộng	65.758.256.935	59.076.810.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.446.171.228	10.359.214.308
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.036.553.153	16.741.212.602
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.731.915.890)	(270.666.137)
- Chi phí tài chính khác	-	7.717.436
Cộng	<u><u>6.750.808.491</u></u>	<u><u>26.837.478.209</u></u>
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	42.526.422.914	87.233.054.263
- Chi phí nhân viên	11.456.524.000	14.749.289.383
- Chi phí bảo hành	1.000.150.947	13.852.493.559
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.011.667.455	681.799.709
- Các khoản chi phí bán hàng khác	29.058.080.512	57.949.471.612
b) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	18.768.602.258	35.662.485.220
- Chi phí nhân viên quản lý	8.012.065.000	11.816.180.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.678.049.552	3.197.994.483
- Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(1.800.000.000)	1.394.093.899
- Các khoản chi phí quản lý khác	9.878.487.706	19.254.216.838
7. Thu nhập khác		
	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
- Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản	6.363.636.364	-
- Các khoản khác	35.186.082	691.157.972
Cộng	<u><u>6.398.822.446</u></u>	<u><u>691.157.972</u></u>
8. Chi phí khác		
	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
- Các khoản bị phạt	-	143.714.209
- Các khoản khác	439.575.983	29.770.229
Cộng	<u><u>439.575.983</u></u>	<u><u>173.484.438</u></u>

330
TRÁC
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NH
V.T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.218.464.945	90.187.352.245
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác	51.572.912	(1.123.805.796)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.122.572.912	840.663.026
+ Chi phí không hợp lệ	1.122.572.912	840.663.026
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.071.000.000	1.964.468.822
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.071.000.000	1.964.468.822
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	128.270.037.857	89.063.546.449
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm từ dự án đầu	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>28.219.408.329</u>	<u>19.593.980.219</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.158.039.329	297.058.616.680
Chi phí nhân công	35.408.035.569	80.981.408.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.494.438.334	8.476.097.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.893.702.331	80.229.107.962
Chi phí khác bằng tiền	31.179.758.022	23.264.107.613
Cộng	<u>274.133.973.585</u>	<u>490.009.338.409</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.883.600.000	2.480.515.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa	3.208.297.110
		Doanh thu dịch vụ	11.724.900
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	8.161.266.383
		Doanh thu dịch vụ	8.966.100
		Lãi tiền cho vay	292.415.556
		Cổ tức được chia	1.071.000.000
		Mua hàng hóa	1.629.391.400
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa	44.988.137.526
		Doanh thu dịch vụ	489.977.765
		Bán vật tư	27.925.434.604
		Lãi trả chậm	16.513.855

4-C
 CÔNG TY
 ƯU HU
 VAI
 TOÁ
 ĐÁN
 ET
 CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 30/06/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1.004.201.370
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17.719.630.579
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Ký quỹ, ký cược	38.831.300.000
		Phải trả người bán	1.927.062.434
		Phải thu khách hàng	1.479.728.262
		Phải thu cổ tức	1.071.000.000
		Phải thu tiền cho vay	14.540.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Trả trước người bán	39.132.763.334
		Người mua trả trước	1.802.827.247
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	6.842.636.042
		Phải trả người bán	2.268.836.000
		Phải thu khác	1.768.419.860

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu thuần trong nước	348.427.716.227	297.415.198.901
Doanh thu thuần xuất khẩu	6.601.198.633	293.039.574.186

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.152.734.133	169.698.006.123	182.152.734.133	169.698.006.123
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.000.000.000	529.800.000.000	335.000.000.000	529.800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	434.620.568.193	566.418.388.724	434.620.568.193	566.418.388.724
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	78.133.483.600	27.249.694.300	78.133.483.600	27.249.694.300
Cộng	1.029.906.785.926	1.293.166.089.147	1.029.906.785.926	1.293.166.089.147
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	84.350.324.439	308.964.873.549	84.350.324.439	308.964.873.549
Phải trả người bán và phải trả khác	39.903.147.685	66.008.887.537	39.903.147.685	66.008.887.537
Chi phí phải trả	9.019.254.788	23.511.193.712	9.019.254.788	23.511.193.712
Cộng	133.272.726.912	398.484.954.798	133.272.726.912	398.484.954.798

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi số do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2014 và 30/06/2015, Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	133.272.726.912	-	133.272.726.912
Vay và nợ thuê tài chính	84.350.324.439	-	84.350.324.439
Phải trả cho người bán	34.389.032.342	-	34.389.032.342
Chi phí phải trả	9.019.254.788	-	9.019.254.788
Các khoản phải trả khác	5.514.115.343	-	5.514.115.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm	398.484.954.798	-	398.484.954.798
Vay và nợ thuê tài chính	308.964.873.549	-	308.964.873.549
Phải trả cho người bán	43.625.964.346	-	43.625.964.346
Chi phí phải trả	23.511.193.712	-	23.511.193.712
Các khoản phải trả khác	22.382.923.191	-	22.382.923.191

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

184-C.
CÔNG TY
HỮU HẠI
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TOÀN
VIỆT
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) soát xét và kiểm toán.

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Nội dung	31/12/2014	01/01/2015 trình bày lại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư ngắn hạn	547.971.640.000	-	(547.971.640.000)
Chứng khoán kinh doanh	-	18.171.640.000	18.171.640.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	529.800.000.000	529.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	14.540.000.000	14.540.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	16.379.544.141	5.301.701.601	(11.077.842.540)
Tài sản ngắn hạn khác	3.462.157.460	-	(3.462.157.460)
Phải thu dài hạn khác	-	39.439.196.000	39.439.196.000
Tài sản dài hạn khác	39.439.196.000	-	(39.439.196.000)
Quỹ đầu tư phát triển	75.868.802.814	100.905.259.364	25.036.456.550
Quỹ dự phòng tài chính	25.036.456.550		(25.036.456.550)

Theo CV 3362/CT-TTHT ngày 9 tháng 5 năm 2014 về việc ưu đãi thuế TNDN, thì công ty được áp dụng thuế suất 20% cho đến hết năm 2014. Theo đó, công ty đã điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN phải nộp của năm 2012 và 2013 như sau:

Nội dung	31/12/2014	01/01/2015 hồi tố	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.323.315.065	21.055.796.229	(11.267.518.836)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	255.170.890.763	266.438.409.599	11.267.518.836

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Lê Thị Kim Chi

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hưng